

NÚC NÁC (Vỏ)

DUỐC ĐIỀN VIỆT NAM VI

tubulosa) tổng hàm lượng echinacosid ($C_{35}H_{46}O_{20}$) và verbascosid ($C_{29}H_{36}O_{15}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Nhục thung thái lát: Sau khi thu hoạch, rửa sạch để tủ lạnh ngăn mát hoặc tắm (ngâm) muối để bảo quản, khi dùng rửa sạch muối, đồ chín, thái lát dày, nếu bên trong còn lõi trắng thì bỏ ra bỏ lõi trắng.

Ngâm muối để bảo quản và có tác dụng đưa thuốc vào thận với nồng độ cao.

Mô tả: Những phiến dày, không đều; mặt ngoài màu nâu đến nâu xám, đôi khi mang các vảy thịt. Bề mặt phiến có các nốt bó mạch màu hơi nâu hoặc vàng nâu, xếp thành vòng ngoằn ngoèo. Mùi nhẹ, vị ngọt hơi đắng.

Định tính, Độ ẩm, Chất chiết được trong dược liệu, Định lượng: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái phiến.

Nhục thung dung tẩm rượu: Tẩm rượu để tăng cường thuốc vào can và vào phần huyết (cứ 10 kg Nhục thung dung dùng 3 lít rượu trắng 40°), tẩm đều dược liệu đã thái lát với rượu, ủ 2 h, sao có mùi thơm là đạt.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để trong ngăn mát tủ lạnh hoặc nơi khô, mát, tránh mốc.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, để nơi khô ráo, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, mặn, chua, tính ôn. Vào các kinh thận, đại tràng.

Công năng, chủ trị

Bổ thận tráng dương, ích tinh huyết, nhuận tràng. Chủ trị: Nam giới liệt dương, phụ nữ không thụ thai, lưng gối đau mỏi, đại tiện, băng huyết.

Ghi chú: Trong Đông y các vị thuốc bổ dương phần nhiều là tảo, tư âm thì béo, duy chỉ có Nhục thung dung bổ dương mà không tảo, tư nhuận mà không gây béo, chẳng những ôn thông được thận dương mà thuốc còn có tác dụng hoạt tràng chữa được táo bón bí kết. Đây là vị thuốc duy nhất có một không hai.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 8 g dạng thuốc sắc, làm thuốc hoàn tán tùy theo bài thuốc.

Kiêng kỵ

Người đại tiện phân lỏng, thận hỏa vượng di tinh, xuất tinh sớm không được dùng.

NÚC NÁC (Vỏ)

Oroxylum indicum

Vỏ thân được làm khô của cây Núc nác [*Oroxylum indicum* (L.) Vent.], họ Núc nác (Bignoniaceae). Thu hái quanh năm, để lấy phần vỏ thân, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Vỏ cuộn lại thành hình ống hay hình cung, dày 0,6 cm đến 1,3 cm, dài ngắn không nhất định. Mặt ngoài màu vàng nâu nhạt, nhẵn nhéo, có nhiều đường vân dọc, ngang. Mặt trong nhẵn, màu vàng xám hay vàng lục. Mặt bề ngang có lớp bản mỏng. Mô mềm vỏ lớn nhon như có nhiều sạn, trong cùng có lớp sợi dễ tách theo chiều dọc.

Vi phẫu

Lớp bản rất dày, gồm 30 lớp đến 40 lớp tế bào hình chữ nhật xếp tương đối đều đặn theo hướng tiếp tuyến, có nhiều chỗ lớp bản nứt rách rất sâu. Mô mềm vỏ gồm các tế bào thành mỏng, hơi kéo dài theo hướng tiếp tuyến, rải rác có nhiều đám mô cứng. Libe cấp 2 rất dày, libe bị các tia tùy cắt ra thành từng nhánh. Tế bào libe thành mỏng xếp đều đặn và bị bẹp từng vòng theo hướng tiếp tuyến. Nhiều đám sợi, tế bào thành dày hóa gỗ, rõ rệt, kết tầng trong libe. Tia ruột rộng, từ 3 đến 5 dãy tế bào hình chữ nhật, xếp theo hướng xuyên tâm, chạy từ tầng sinh libe-gỗ đến mô mềm và tinh thể calci oxalat hình kim rải rác khắp mô mềm vỏ và libe. Tầng sinh libe-gỗ.

Bột

Màu vàng, vị đắng. Soi kính hiển vi thấy: Nhiều sợi dài, màu vàng nhạt, thành dày, thành sợi đôi khi có chỗ lõi đều, có ống trao đổi rõ. Tế bào mô cứng màu vàng, hình nhiều cạnh, thành hơi dày, khoang rộng, ống trao đổi rõ. Rất nhiều tinh thể calci oxalat hình kim, hai đầu thuôn nhọn hoặc vuông đường kính 2 μ m đến 4 μ m nằm rải rác hoặc tập trung thành bó. Mảnh bản gồm tế bào hình nhiều cạnh thành dày. Mảnh mô mềm hình đa giác, thường chứa tinh thể calci oxalat hình kim.

Định tính

Lấy 0,5 g bột thô dược liệu vào ống nghiệm, thêm 5 ml *ethanol* (TT), lắc. Đun cách thủy 5 min đến 10 min, lọc.

Lấy dịch lọc làm các phản ứng sau:

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 3 giọt *acid hydrochloric* (TT), thêm một ít bột *magnesi* (TT), sẽ có màu vàng cam.

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 1 giọt *dung dịch sắt (III) clorid* 5 % (TT), dung dịch sẽ có màu xanh nâu hay xanh đen.

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm từ từ theo thành ống 0,5 ml *acid sulfuric* (TT), sẽ thấy chia làm 2 lớp, lớp phía dưới có màu nâu, để yên màu nâu càng rõ.

Độ ẩm

Không quá 14,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 100 °C, 4 h).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 10,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 96 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Núc nác thái phiến: Loại bỏ tạp chất, cạo bỏ lớp bản, rửa

sạch, thái phiến dài 2 cm đến 5 cm, dày 2 mm đến 4 mm, phơi khô.

Núc nác sao: Lấy dược liệu thái phiến đem sao nhỏ lửa cho đến khi bề mặt dược liệu có màu vàng.

Bảo quản

Nơi khô ráo, thoáng mát.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính hàn. Vào các kinh bàng quang, tỳ.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, lợi thấp. Chủ trị: Hoàng đản, mẩn ngứa dị ứng, viêm họng, đái buốt, đái đục, đái đỏ do bàng quang thấp nhiệt.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 2 g đến 3 g, dạng thuốc bột hoặc từ 8 g đến 16 g dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ

Người hư hàn gây đau bụng, đầy bụng tiêu chảy không dùng.

Ô DƯỢC (RỄ)

Linderae Radix

Thiên thai ô

Rễ (thường gọi là củ) được làm khô của cây Ô dược [*Lindera aggregata* (Sims) Kosterm., Syn. *Laurus aggregata* Sims.; *Lindera strychnifolia* (Sieb. et Zucc.) Villar], họ Long não (Lauraceae). Thu hoạch quanh năm nhưng tốt nhất vào vụ thu đông hay đầu mùa xuân. Rễ đào về, loại bỏ tạp chất, bỏ rễ con, rửa sạch, phân loại to nhỏ, phơi khô hoặc ngâm nước cho mềm rồi thái lát, phơi hoặc sấy khô gọi là Ô dược phiến.

Mô tả

Củ chưa thái lát có hình thoi, hơi cong, có chỗ phình to ở giữa (hình giống như đùi gà, nên thường gọi là “Ô dược đùi gà”), to nhỏ, không đều, dài 6 cm đến 15 cm, đường kính chỗ phình to 1 cm đến 3 cm, mặt ngoài màu vàng nâu, có vết nhăn dọc, nhỏ và còn lại một ít vết tích của rễ con. Chất cứng.

Ô dược phiến: Lát dày 2 mm đến 3 mm, mặt cắt ngang có màu vàng ngà hay vàng nâu nhạt, có tia gỗ tỏa ra, có thể nhìn thấy các vòng gỗ hàng năm, màu gỗ phần trung tâm thâm hơn. Mùi thơm, vị hơi đắng, cay, cảm giác mát lạnh. Ghi chú: Loại củ khô, rắn chắc, vỏ màu nâu bên trong màu vàng ngà, không có rễ, có mùi thơm là loại tốt.

Bột

Màu trắng vàng, có nhiều hạt tinh bột, hạt đơn hình cầu hoặc hình trứng, đường kính 4 μm đến 39 μm , rốn hình chữ V, chữ Y hoặc dạng khe; hạt tinh bột kép do 2 hạt đến 4 hạt đơn ghép thành. Sợi gỗ màu vàng nhạt, phần lớn xếp thành bó, đường kính 20 μm đến 30 μm , thành dày khoảng 5 μm có nhiều lỗ. Sợi libe hầu như không có màu, hình

thoi dài, phần nhiều rải rác và đơn lẻ, đường kính 15 μm đến 17 μm , thành rất dày, với các thành ống có lỗ không rõ rệt. Những mạch có lỗ ở bờ cạnh, đường kính khoảng 68 μm xếp thành hàng dày sát nhau. Thành tế bào của sợi gỗ hơi dày lên và có lỗ dày đặc. Tế bào dầu hình chữ nhật, chứa chất tiết màu nâu.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel H.

Dung môi khai triển: Toluene - ethyl acetat (15 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu thô, ngâm 30 min trong 30 ml ether dầu hòa (30 °C đến 60 °C) (TT), siêu âm 10 min (duy trì ở nhiệt độ dưới 30 °C trong bể siêu âm). Lọc. Bay hơi dịch lọc đến cạn. Hòa tan cặn trong 1 ml ethyl acetat (TT) được dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan linalacton chuẩn trong ethyl acetat (TT) để được dung dịch có chứa 0,75 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có linalacton thì dùng 0,5 g Ô dược (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 4 μl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng, phun dung dịch vanilin 1 % trong acid sulfuric (TT). Sấy bản mỏng ở 105 °C đến khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết linalacton trên sắc ký đồ dung dịch chất đối chiếu hoặc phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Rễ già xơ cứng: Không quá 3,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 0,5 %.

Tro toàn phần

Không quá 4,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 2,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không dưới 12,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng ethanol 70 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Ô dược phiến: Lấy củ chưa thái phiến, ngâm nước khoảng 1 ngày rồi ủ mềm, thái lát dày 2 mm đến 3 mm, phơi hoặc sấy khô.

Ô dược sao vàng: Sao Ô dược phiến cho đến khi có màu vàng theo hướng dẫn tại mục Sao vàng (Phụ lục 12.20).

Ô dược sao cám: Rang cám đến khi có mùi thơm thì cho Ô dược đã thái phiến vào sao cho đến khi phiến ô dược có